

VÀI NHẬN XÉT VỀ RUỘNG ĐẤT TƯ HỮU Ở VIỆT-NAM THỜI LÝ TRẦN

PHẠM-THỊ-TÂM — HÀ-VĂN-TẤN

O Sở của chế độ phong kiến là chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Vì thế, khi nghiên cứu lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, nhiều nhà sử học đã chú ý đến chế độ sở hữu ruộng đất. Nhưng, cho đến nay, vấn đề này vẫn còn nhiều điểm chưa được rõ ràng. Việc thảo luận về vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến trong lịch sử Việt-nam chưa được đề ra trong các nhà nghiên cứu lịch sử. Hiện nay đã có một số tác phẩm hay chuyên luận có giá trị đề cập đến chế độ ruộng đất phong kiến Việt-nam, nhưng như chúng ta thấy, sự tập trung chú ý của các tác giả ấy phần lớn hướng vào các giai đoạn lịch sử từ sau thế kỷ XIV. Tài liệu về chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp phong kiến Việt-nam các giai đoạn này tuy ít nhưng cũng còn tương đối nhiều hơn tài liệu giai đoạn từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV. Trong một số tác phẩm có bàn về chế độ

ruộng đất phong kiến Việt-nam giai đoạn thế kỷ XI đến XIV hiện nay, chúng ta thấy các tác giả đã cố gắng nêu lên những đặc điểm của chế độ ruộng đất giai đoạn này nhưng do tài liệu quá ít ỏi, các kết luận đó chưa có sức thuyết phục mạnh mẽ. Tuy vậy, một số kết luận trong các tác phẩm đó đã gần như trở thành những ý kiến có tính chất truyền thống. Tất nhiên trong tình trạng tài liệu thiếu thốn hiện nay chúng ta khó lòng đi sâu nghiên cứu vấn đề chế độ ruộng đất phong kiến trước thế kỷ XV. Khó lòng bước thêm một bước trong việc giải quyết vấn đề này. Trong bài này chúng tôi chỉ muốn góp thêm một số tài liệu, nêu ra một số nghi vấn và một số nhận xét nhỏ về một mặt của vấn đề chế độ ruộng đất Việt-nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, còn việc giải quyết hoàn toàn vấn đề này thì theo chúng tôi, chúng ta chỉ có thể làm được khi có tài liệu đầy đủ hơn.

Khi bàn đến chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến Việt-nam, chúng ta gặp phải vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất Nhà nước hay quốc hữu và vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân hay tư hữu.

Cho đến nay thì hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam đều thừa nhận sự tồn tại của ruộng đất tư hữu trong lịch sử phong kiến Việt-nam.

Như vậy, ở Việt-nam, trong thời kỳ phong kiến, thật ra có ruộng đất tư hữu, có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất hay không? Muốn trả lời câu hỏi này, trước hết phải xác định ra tiêu chuẩn của quyền tư hữu ruộng đất. Chúng tôi cho rằng tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất là việc mua bán, cầm đợ và chuyển nhượng ruộng đất. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua các tác phẩm kinh điển và thực tế lịch sử Việt-nam.

Ăng-ghe-n viết: « Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có nghĩa là có thể chiếm hữu ruộng đất một cách không điều kiện hay không bị hạn chế gì, mà cũng

còn có nghĩa là có thể đem nhượng nó đi ... Điều đó có nghĩa là thế nào, thì sự phát minh ra tiền tệ, tức là cái phát minh ra cùng một lúc với quyền tư hữu ruộng đất, đã làm cho người ấy hiểu rõ. Từ nay, ruộng đất có thể trở thành một thứ hàng hóa mà người ta đem bán hay đem cầm đợ được. Quyền sở hữu ruộng đất vừa mới được xác lập thì việc cầm cố cũng được đặt ra ngay lập tức .. Anh đã từng muốn có quyền sở hữu ruộng đất toàn vẹn, tự do và có thể đem nhượng đi được: được lắm, hiện nay anh có quyền ấy rồi ... « Tu l'as voulu, Georges Dandin ! » (1).

Lê-nin nói: « Tự do chân chính của loại chế độ tư hữu (ruộng đất nhỏ) ấy, không có tự do mua bán ruộng đất thì không thể được » (2).

(1) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* — Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1961, tr. 253.

(2) Lê-nin — *Cương lĩnh ruộng đất của đảng Xã hội dân chủ trong Cách mạng Nga lần thứ nhất 1905-1907*. Mát-xcơ-va. Trung văn, tr. 117.

Những đoạn trích dẫn trên đây nói về giai đoạn tan rã của xã hội thị tộc (câu của Ăng-ghen) và giai đoạn tư bản chủ nghĩa (câu của Lê-nin), nhưng chúng ta có thể thấy rằng mua bán ruộng đất là một tiêu chuẩn của quyền tư hữu ruộng đất. Theo chúng tôi, tiêu chuẩn đó có thể áp dụng cho thời kỳ phong kiến. Tất nhiên, ở đây chúng ta quan niệm tư hữu ruộng đất không phải là tự do tuyệt đối như trong thời kỳ cận đại. Mác đã chỉ rõ rằng « quyền sở hữu ruộng đất có các hình thái lịch sử khác nhau » (1). Theo chúng tôi, dầu có sự chi phối của quyền lực Nhà nước, dưới chế độ phong kiến, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn tồn tại. Hơn nữa, ngay trong thời kỳ cổ đại và cận đại của lịch sử thế giới, quyền lợi ruộng đất không phải là không bị quyền lực Nhà nước can thiệp, nhưng điều đó không chứng minh là chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân không tồn tại.

Ngay Ăng-ghen cũng đã viết: « Khoảng bốn đến năm trăm năm sau Ta-xít, chúng ta thấy trong pháp luật của các dân tộc khác nhau, ruộng đất trồng trọt đã là thế tập, dầu chưa phải là tài sản tự do tuyệt đối của nông dân cá thể thì nông dân cũng đã có quyền xử lý bằng cách đem bán hay bằng cách chuyển di quyền tài sản » (2).

Nếu coi việc mua bán, chuyển nhượng, cầm cố ruộng đất là tiêu chuẩn xác định quyền tư hữu ruộng đất và ruộng đất tư hữu thì chúng ta có thể nói rằng ruộng đất tư hữu đã tồn tại ở Việt-nam trong thời kỳ chế độ phong kiến nói chung và trong giai đoạn từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV nói riêng.

Chúng ta đều biết rằng các tài liệu lịch sử đã ghi chép việc mua bán, cầm cố, ruộng đất từ thời Lý Trần. Thời Lý, việc mua bán ruộng đất đã được phản ánh qua pháp luật. Năm Thiên-chương-bảo-tự thứ 3 (1135), Lý Thần-tông ra lệnh rằng « những người đã bán ruộng ao không được gấp bội tiền để chuộc lại, kẻ nào làm trái thì bị tội » (3). Lý Anh-tông đã quy định rõ ràng việc mua bán và tranh chấp ruộng đất. Năm Đại-định thứ 3 «...tháng chạp (1-1143), xuống chiếu rằng ai cầm đợ ruộng thực điền trong vòng 20 năm thì được chuộc lại, tranh giành nhau ruộng đất trong vòng năm, mười năm thì được thừa kiện, có ruộng vườn hoang bị người khác cày cấy thì trong vòng một năm được phép tranh nhận, quá hạn đó thì cấm, người nào trái phép, bị đánh 80 trượng. Hoặc tranh nhau ruộng đất mà dùng binh khí đánh người tử thương thì bị đánh 80 trượng, chịu tội đồ, ruộng ao cho về người bị tử thương » (4). « Chiếu rằng bán đoạn hoang điền, thực điền đã có văn khế thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị đánh 80 trượng » (5).

Đến năm Đại-định thứ 6 (1145) Lý Anh-tông lại cấm « những người tranh nhau ruộng ao của cải, không được dựa vào nhà quyền thế, ai làm trái bị đánh 80 trượng, chịu tội đồ » (6).

Tất cả những luật lệnh về mua bán ruộng đất trên đây chứng tỏ rằng Nhà nước thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất tư nhân. Như vậy, trong xã hội đã tồn tại — có thể từ lâu — các tầng lớp nông dân tự canh và địa chủ tư hữu. Trong bài bia chùa Báo-àn ở xã Tháp-miếu, huyện Yên-lãng, Vĩnh-phúc lập năm Trị-bình-long-ưng thứ 5 (1209) thời Lý Cao-tông có đoạn chép số ruộng của chùa như sau: « Phan thượng 30 mẫu, Phan hạ 30 mẫu, Tửu Bi 20 mẫu và Đồng Hàn 30 mẫu... Đồng Trụ 8 mẫu, Đường-sơn 5 mẫu, Đồng Nhe 3 mẫu, các nơi đó cộng 126 mẫu... Số ruộng đó là do Nguyễn công bỏ hơn một nghìn quan tiền mua được hơn một trăm mẫu để cúng vào việc chùa... ».

Trước đây, chúng ta thường nghĩ rằng chỉ đến cuối thời Trần mới có những địa chủ lớn như Nguyễn Trường Lễ, người đã cúng 75 mẫu ruộng năm 1317 cho chùa Quỳnh-lâm, như Hoa-lưu cư sĩ họ Vũ, người đã cúng 20 mẫu ruộng ở trang Hoa-lưu năm 1318 cho chùa Quỳnh-lâm (7). Những tài liệu trên đây cho ta biết rằng từ thời Lý kinh tế địa chủ đã phát triển mạnh.

Chúng tôi nghĩ rằng cuộc hỗn chiến giữa các tập đoàn phong kiến vào giai đoạn cuối Lý là một cơ hội thuận tiện cho các hào trưởng chiếm ruộng đất công làm ruộng đất tư. Trong khi triều đình nhà Lý hoàn toàn suy yếu, lúc dựa vào tập đoàn phong kiến này, lúc dựa vào tập đoàn phong kiến khác, có lúc phải rời bỏ kinh đô Thăng-long, lưu vong ở các lộ, quyền lực Nhà nước đối với ruộng đất quốc hữu tất nhiên hoàn toàn suy yếu. Khi tập đoàn phong kiến Trần xây dựng một vương triều mới, quyền quốc

(1) Mác Ăng-ghen toàn tập, q. 4. Nhân dân xuất bản xã 1958, tr. 180.

(2) F Ăng-ghen — *Công xã mark trong Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*. Bản dịch Pháp văn. Nhà xuất bản Xã hội. Pa-ri 1954, tr. 273-274.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản in của Nhật-bản (Sau đây, chúng tôi dẫn theo bản này) q. 3, tr. 23b.

(4) *Toàn thư* q. 4, tr. 2b.

(5) *Toàn thư* q. 4, tr. 2b.

(6) *Toàn thư* q. 4, tr. 3a.

(7) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập 1. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1960 tr. 455 và tr. 365 (Dẫn chuyện Nguyễn Trường Lễ và Hoa-lưu cư sĩ cúng ruộng từ Tam tổ thực lục Đệ nhị tổ tr. 7b.)

hữu ruộng đất tất nhiên được tái lập nhưng không tránh khỏi được tình trạng là một bộ phận ruộng công giờ đây biến thành ruộng tư.

Ruộng đất tư hữu thời Trần phát triển rất mạnh. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 17 (1248), Trần Thái-tông hạ lệnh cho các lộ đắp đê Đĩnh-nhĩ, chỗ nào đắp vào ruộng đất của dân thì phải đo chỗ đất đắp, trị giá thành tiền rồi trả tiền cho dân (nguyên văn 視民田地, 度其所築, 依價還錢 thị dân điền địa, đạc kỹ sở trúc, y giá hoàn tiền) (1). Ruộng đất của dân (« dân điền địa ») nói ở đây rõ ràng là thuộc quyền sở hữu tư nhân, vì nếu là ruộng đất công thuộc sở hữu Nhà nước thì Nhà nước không phải bồi thường tiền.

Năm Nguyên-phong thứ 4 (1254), nhà Trần lại « bán quan điền, mỗi một diện giá năm quan tiền (bấy giờ gọi mẫu là diện) cho phép nhân dân mua làm ruộng tư » (2). Quan điền (官田) tức là ruộng công. Bán ruộng công cho dân làm ruộng tư là đã chuyển quyền sở hữu Nhà nước thành sở hữu tư nhân và mở một con đường phát triển hợp pháp cho ruộng đất tư hữu. Yêu cầu phát triển ruộng đất tư hữu thời Trần còn được phản ánh qua việc quy định thể lệ làm văn khế. *Toàn thư* chép năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 6 (1237) Thái-tông đã « chiếu rằng phạm làm chúc thư văn khế ruộng đất, vay mượn tiền, người làm chứng áp tay trước ba hàng, chủ bán áp tay sau bốn hàng » (3). Năm Trùng-hưng thứ 8 (1292) Nhà nước đã quy định thêm về thể lệ làm văn tự: « Phạm văn tự bán đoan hay bán đợ đều viết làm hai bản, mỗi người giữ một bản » (4). Chúng ta thấy rằng việc quy định thể lệ mua bán ruộng đất đã khá chặt chẽ.

Trong những năm đói kém, việc mua bán ruộng đất lại càng phát triển, như năm Trùng-hưng thứ 6 (1290), đói lớn, nhiều nhà phải bán ruộng đất và con cái. Năm Trùng-hưng thứ 8 (1292), Nhân-tông đã « chiếu rằng những người bán lương dân làm nô tỳ thì được phép chuộc, ruộng đất không dùng luật này » (5). Đến năm Hưng-long thứ 6 (1298) Trần Anh-tông lại ra lệnh rằng bán ruộng đất và người làm nô tỳ từ các năm Canh-dần (1290) và Tân-mão (1291) (tức là các năm đói kém) đến bấy giờ thì được chuộc, nếu trước các năm đó thì không được chuộc (6). Ở đây, rõ ràng là pháp lệnh Nhà nước chẳng những bảo vệ chế độ tư hữu ruộng đất mà còn tạo điều kiện cho nó phát triển.

Các luật lệ về tranh chấp ruộng đất cũng được quy định rõ. Năm Đại-khánh thứ 7 (1320), Minh-tông đã ra lệnh rằng người nào tranh

đoạt ruộng đất nếu khám xét thấy rằng không phải ruộng đất của mình thì phải chịu tội như đã tranh ruộng của người và tính ruộng vườn thành tiền, phải trả lại gấp mấy lần. Người nào làm giả văn khế thì bị chặt một đốt ngón tay (7). Năm Đại-khánh thứ 10 (1323) Minh-tông lại ra lệnh « phạm tranh ruộng đang có lúa thì chia ra làm hai phần, trả về cho người cày một phần, giữ lại một phần » (8). Việc tranh nhận ruộng đất và văn khế mua bán ruộng đất, chúng ta có thể thấy phản ánh ít nhiều qua nội dung bài bia chùa Sùng-thiên (xã Thị-đức, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương). Hòa thượng Huệ-văn viết bài bia này vào ngày phật đản năm Khai-hựu thứ ba (1331) đời Trần Hiến-tông. Huệ-văn cho biết là chùa dựng trên một khu đất vô chủ, « đã trải bảy triều không biết là vườn đất của người nào, tìm hỏi người lân cận xung quanh thì nhiều người đáp không chắc chắn, cho nên không dám hạ bút chép là của ai, cũng chẳng thấy người nào xưng nhận đất đó có văn tự đề biết được » vì thế các sư tiếp tục xây dựng, trùng tu chùa và « sau nhờ sức của Nhân-tông, dời chợ đến bên xã, nên lại tạo thêm đại già lam, chuông, bia, ruộng đất các vật thường trú v.v.. nhưng cũng chẳng thấy ai xưng nhận ». Do đó, Huệ-văn đã viết vào bia dặn những nhà sư về sau « nếu thấy có người nào hoặc thân thích tôn diệt của ta cưỡng bạo cậy thế quấy rối chúng tăng thì hãy vặn hỏi rằng « Tồ tông phụ mẫu anh có văn tự mua đất để lại cho anh không? » Nếu có người nào tranh nhận xưng là có văn tự thì lại hỏi ngay rằng: « Đã trải bao nhiêu đời rồi, khi hòa thượng còn sống tại sao không nhận, không trình? Đến nay đã trải bảy triều, hòa thượng cũng đã chết, lại tranh nhận càn, muốn xâm đoạt của thường trú? » và hãy chính thân trình đơn xin trị tội ».

Những tài liệu trên đây, theo chúng tôi, đã chứng minh sự phát triển của ruộng đất tư hữu thời Lý Trần. Qua các bia ở các chùa thời Lý Trần, chúng ta cũng có thể thấy rõ được tình hình bộ phận ruộng đất tư hữu này. Trong các bia Lý Trần thường có ghi số ruộng đất cúng vào chùa của các thí chủ. Số ruộng đất của các tư nhân cúng vào các chùa đó, theo chúng tôi chỉ có thể là ruộng đất tư hữu vì người

(1) *Toàn thư* q. 5, tr. 9b.

(2) *Toàn thư* q. 5, tr. 12a.

(3) *Toàn thư* q. 5, tr. 6a.

(4) *Toàn thư* q. 5, tr. 36a.

(5) *Toàn thư* q. 5, tr. 36a.

(6) *Toàn thư* q. 6, tr. 5a.

(7) *Toàn thư* q. 6, tr. 22b.

(8) *Toàn thư* q. 6, tr. 24b.

chủ có quyền chuyển nhượng. Phần lớn ruộng đất cúng vào chùa có khả năng là của địa chủ hơn là của nông dân tự canh. Ngoài ra, những bản danh sách ruộng đất ở trên các bia còn ghi cả bốn phía giáp giới của thửa ruộng cúng vào chùa. Những ruộng ở xung quanh ruộng chùa thường có ghi tên người chủ đất. Chúng tôi cho rằng những ruộng đó là ruộng tư hữu của địa chủ hoặc của nông dân tự canh vì nếu không phải là ruộng tư hữu mà là ruộng công của làng xã thì người sử dụng không cố định, có thể thay đổi và người ta sẽ không khắc tên vào bia đá để ghi địa giới như vậy.

Chúng tôi dẫn ra đây một vài đồng ở bia chùa Đại-bi-diên-minh (ở xã Hường-đạo, huyện Văn-lâm, Hưng-yên) dựng năm Khai-thái thứ 4 (1327) đời Trần Minh-tông.

« Sa môn Trí-hạnh ở An-dưỡng sơn cúng ruộng Tháp-xa-lệnh một thửa phía đông cận Nguyễn thị Đám, phía tây cận đường đi... Lệnh thư gia là Nguyễn Khảo cúng đất vườn của tiên hiền một thửa phía đông cận tha ma tiên hiền, phía tây cận... Hà Khảo. Thân thích hộ là Nguyễn Phúc cúng ruộng Tháp-xa-lệnh một thửa phía đông cận Hà Lộc, phía tây cận gò hoang... Hồ dực đồ hiệu đầu là Nguyễn Sơn Phụng và cháu là thư hỏa Thái Bốc cúng ruộng Cá-nhuê (?) một thửa phía đông cận Thái Lân, phía tây cận Dương Nhuận... Thân thích hộ là Quách Lỗ cúng ruộng A-trù một thửa, đông cận Thái Đa Cức, tây cận Nguyễn Do. Thái Kết cúng ruộng Triều một thửa đông rộng 1 sào 9 thước cận Vũ Mai, tây rộng 1 sào 9 thước cận Nguyễn Lãn, nam dài 4 sào 5 thước cận Nguyễn Khảo, bắc [cận]. Thái Tảo (?)... »

Và đây là một đoạn khác ở bia chùa Sùng-thiên Hải-dương đã nhắc đến ở trên :

« Cung nhân Tĩnh-quang thượng nhân thi ruộng ở đồng Niệm-định rộng 5 diện. Thượng vi quan phục Hưng-hoài hầu mua đoạn ruộng đồng Thị, đồng Hồng xã Thác-lão 3 thửa rộng 3 diện, phía đông cận Đào Thứ, dài 8 sào 10 thước, phía tây dài 14 sào 10 thước cận chư vệ Đặng Tĩnh, phía nam rộng 4 sào cận Chàng Tứ, phía bắc rộng 12 sào 5 thước cận Đặng Tĩnh, đó là một thửa đồng Mị, còn một thửa đồng Hồng và một thửa đồng Mị thi tứ chi dài rộng sào thước như văn tự đã ghi, đem thi dâng cho chùa Sùng-thiên ở Chùng thị, Duệ xã Hồng lộ đời đời làm của tam bảo, thi ngày 25 tháng 5 năm giáp tý, niên hiệu Khai-thái thứ nhất (1324)... »

Cũng như ở bia trên, trong bia này, chúng ta cũng gặp rất nhiều tên những người chủ ruộng. Đó là những người có ruộng đất tư hữu. Ở đây chúng ta cũng thấy được rằng Hưng-hoài hầu đã mua đất để cúng vào chùa, rõ ràng

ruộng đó là ruộng tư. Cũng trong danh sách ruộng chùa ở bia Sùng-thiên, cách đoạn dẫn trên này mấy dòng, có ghi: « Đổ thị Tĩnh thi ruộng ở đồng Đa-lý một thửa, hòa thượng đã bán đoạn để lấy tiền dựng chùa lớn ». Một lần nữa, chúng ta lại biết rằng ruộng cúng vào chùa là ruộng tư và nhà chùa cũng có quyền bán ruộng nghĩa là có quyền sở hữu tư nhân đối với ruộng đất.

Chúng ta có thể đọc thêm một vài đoạn trích ở bia chùa Hưng-phúc (xã Chính-đôn huyện Gia-viễn tỉnh Ninh-bình) năm Thiệu-phong thứ 17 (1357) đời Trần Dụ-tông: « ... Chân-phúc cư sĩ và vợ là Đinh thị Dụ hiệu Tĩnh-hiền (?) bà, hai người thi ba (1) sào viên cừ (vườn cũ?) 1 sào đồng Thần-lỗi, một sào môn tiền (trước cửa?) tại làng Đôn (2) ... Đinh Dật hiệu Thăng-nhãn cư sĩ cùng vợ Hoàng thị ... (?) thi ruộng đồng Vọng-ửng môn tiền tự (trước cửa chùa?) ruộng 4 sào, đông cận ruộng tam bảo, tây cận núi làm giới hạn tại làng Đôn... Dững thủ là Đinh Hiền cùng vợ là Đinh thị ... (?) thi 1 sào ruộng đồng Vọng-ửng đông cận Bạch Thị (?), tây cận Tạ Hưu làm giới hạn. Phụ nữ làng Ửng (2) là Trịnh thị Biên, Trịnh thị Biệt thi ruộng đồng Vọng-ửng 1 sào 7 thước đông cận đường, tây cận đất tam bảo ở làng Đôn. Sở dịch hỏa đầu là Đinh Ma Lãng và vợ là Tống thị Ngự, hai người cùng thi ruộng ở đồng Vọng-biên rộng 4 sào, đông cận Đinh Dịch, tây cận Đinh Nhạ làm giới... Thị vệ đồ dững thủ là Nguyễn Hồ vợ là Hoàng thị Tú, sở dịch nhân là Đinh Hiện và vợ là Hoàng thị Đờ, bốn người cùng thi một thửa ruộng ở đồng Nham... (?) 5 sào đông cận trường đường Đinh Hào Bạch (?) tây cận núi làm địa giới... ».

Những danh sách có ghi tên các chủ ruộng như vậy, chúng ta còn có thể đọc ở bia chùa Sùng-hưng (xã Tiêu-liêm, Mỹ-lộc, Nam-định) dựng năm Hưng-long thứ nhất (1293) đời Trần Anh-tông, bia đồng Thiên-tôn (xã Đa-giá hạ, huyện Gia-khánh, Ninh-bình) dựng năm Long-khánh thứ 5 (1377) đời Trần Dụ-tông hay ở bài minh trên chuông chùa Văn-bản, Đờ-sơn (3) v.v...

(1) Nguyên văn viết là 波 chúng tôi cho là Nôm. Trong khi đó các số khác viết bằng chữ Hán. Cần nghiên cứu thêm.

(2) Nguyên văn chép là 頓廊 và 快廊. Chúng tôi cho chữ 廊 là chữ Nôm. Nơi dựng chùa Hưng-phúc sau này là xã Chính-đôn. Ngay trong bia có chỗ chép là Đôn xã.

(3) Chuông này tìm được trong bãi cát năm 1958, hiện để ở Viện Bảo tàng Lịch sử. Chuông không có khắc niên hiệu nhưng căn cứ vào

Các bia thời Trần ở Hải-dương, Hưng-yên, Ninh-bình đã dẫn trên đây, trong danh sách ruộng đất, hoàn toàn không cho chúng ta biết một tí gì về ruộng công thuộc sở hữu Nhà nước. Chỉ có bia chùa Sùng-hưng ở Mỹ-lộc Nam-định là có chép đến ruộng công (1). Bài bia vết năm Hưng-long thứ nhất (1293). Bia mờ, khó đọc, nhưng chúng ta có thể nhận được những dòng như :

« ... một thửa ở đồng Minh (?) 3 sào đồng cận quan điền, tây cận đường nhỏ...

« ... cận quan điền bản xã, bắc cận đường.

« một thửa đồng..., đồng cận ruộng tam báo, tây cận sông, nam cận dân điền, bắc cận quan điền bản xã... ».

Nói đến « quan điền bản xã » tức là nói đến quan điền của xã. Theo chúng tôi, quan điền là ruộng công các làng xã. Chúng ta đã biết việc nhà Trần bán quan điền cho dân làm ruộng từ năm 1254. Quan điền chép ở đây là ruộng công các làng xã. Có một số sách hiện nay cho quan điền thời Lý Trần là ruộng quốc khố. Theo chúng tôi, chưa có tài liệu gì chắc chắn để chứng minh điều đó. Các sử cũ chép về thời Lý Trần, có một số chỗ nhắc đến quan điền, quan địa nhưng không có nghĩa gì là ruộng quốc khố (2). Trái lại những chỗ nói đến ruộng quốc khố lại chép là công điền (公田). Chẳng hạn như ruộng quốc khố ở Tảo xã (nay là Nhật-tảo, ngoại thành Hà-nội) cũng được chép là công điền (3). Sách *An-nam chí nguyên* cũng chép ruộng quốc khố là công điền (4). Cần chú ý là ở đây chúng tôi nêu ý kiến phân biệt giữa quan điền và công điền thời Lý Trần chứ không có nghĩa là chúng tôi cho rằng công điền chỉ là ruộng quốc khố. Có thể « công điền » là một từ có ý nghĩa rộng để chỉ các loại ruộng đất thuộc sở hữu của Nhà nước. Như chúng ta đã biết, *An-nam chí nguyên* cũng gọi ruộng thác đao tức ruộng cấp cho các công thần là công điền (5). Còn quan điền thì chỉ là ruộng công ở các làng xã thuộc sở hữu Nhà nước nhưng do công xã nông thôn chiếm hữu.

Đối lập với quan điền tức là dân điền như chúng ta đã thấy ghi ở bia chùa Sùng-hưng năm 1293. Trong bia chùa Sùng-thiện-diên-linh ở Đệi-sơn, Hà-nam (tức chùa Đệi) dựng năm 1121 thời Lý cũng đã nhắc đến dân điền — ruộng của dân — tức là ruộng tư. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, những chỗ chép đến dân điền thời Lý Trần đều có nghĩa là ruộng tư. Chẳng hạn như trong đoạn dẫn ở trên về việc bồi tiền cho các vùng đất đắp đê, *Toàn thư* chép là « dân điền địa » (6). Hoặc ở một chỗ khác : « ... Xưa mẹ của [công chúa] Huy Chân là Thái-bình Trần thị, cung tần của thượng hoàng (Trần Anh - tông — T. G.), tính tham

jam. Mỗi khi bà ta xâm đoạt ruộng dân (dân điền), dân có người tố cáo thì vua (Minh-tông — T. G.) không giao cho hữu ty mà triệu Uy-giản hầu. (chồng công chúa Huy Chân — T. G.) vào, đưa tờ trạng cho xem và dụ rằng : « Trẫm không giao cho quan lại xét xử vì sợ nhục cung tần của tiên đế. Người hãy theo tờ

trạng trí và bài minh, chúng ta có thể chắc chắn rằng đó là chuông thời Lý Trần. Bài minh cho biết đó là chuông chùa Văn-bản ở Đệi-sơn. Chuông do tả bộc xạ Tạ Công Cử cúng. Trong bài minh có đoạn « Thị vệ nhân dưng thủ là Nguyễn Nghệ và vợ là Chu thị Trãi, hai người cúng một số đất vườn Ông-hà, đồng cận ruộng hương trần, tây cận Nguyễn Thăng. Hộ xá Chu Lâm cùng em gái là Chu thị Trãi, hai người cúng một thửa ruộng hương trần đồng cận Nguyễn Khả Lỗi, tây cận đất hương trần » (Chú ý chức Thị vệ nhân dưng thủ ở bài minh và Thị vệ đô dưng thủ ở đoạn bia chùa Hưng-phúc (1357) dẫn ở trên). Theo *Lịch triều hiến chương, Quan chức chi* của Phan Huy Chú thì tả hữu bộc xạ là chức quan thời Trần nhưng chúng ta biết rằng chức bộc xạ đã có từ thời trước như Lê Lương thời Đinh.

(1) Cái mộc bài làm mốc địa giới mới phát hiện gần đây ở Thụy-anh, Thái-bình có niên hiệu Thiệu-long thứ 12 (1269) cũng có chép đến ruộng công (quan điền). Nhưng lời văn nhiều chỗ khó hiểu, cần nghiên cứu thêm.

(2) Để tiện tham khảo, chúng tôi chép ra đây một vài đoạn có nói đến quan điền, quan địa trong các sử cũ :

— « Năm Quang-thái thứ 10 (139) : ... Vậy hạ lệnh cho phủ châu thuộc các lộ Sơn-nam, Kinh-bắc và Hải-đông đều đặt một viên quan giáo thụ giữ về việc học, cấp cho ruộng công (quan điền) tùy theo thứ bậc ... » (*Toàn thư* q. 8. tr. 17a).

— « ... Khải hoàn định công, Phụng Hiếu nói : « Không muốn thưởng tước, xin đứng trên núi Bãng-sơn, ném con dao lớn ra xa, xin đất công (quan địa) trong [vòng] dao rơi xuống làm đất dựng nghiệp... » (*Toàn thư* q. tr. 8a).

— « ... Hiếu tâu rằng : Tước [tôi] không muốn, [chỉ] xin đứng trên núi Bãng-sơn ném thanh đao lớn ra xa, xin đất công (quan địa) trong [vòng] đao rơi xuống làm đất dựng nghiệp » *An-nam chí lược*. Bản in của Nhật-bản, quyền 15, tr. 5b).

(3) *Toàn thư* q. 5, tr. 4a.

(4,5) Cao Hùng Trưng, *An-nam chí nguyên*, bản in Viễn Đông bác cổ, 1931, tr. 82.

(6) *Toàn thư* q. 5, tr. 9b.

trạng mà trả ruộng cho dân». Ủy-giản phụng chiếu trả lại ruộng. Về sau Thái-bình chết, Ủy-giản đem tất cả những ruộng chiếm đoạt trước đây trả lại cho bản chủ» (1). Chủ các ruộng gọi là dân điền này rõ ràng là chủ đất tư hữu. Lại một đoạn khác: « Năm Kiến-tân thứ nhất (1398)... ra lệnh cho những người có ruộng khai báo diện tích ruộng. Hành khiển Hà Đức Lân bí mật nói với người nhà rằng đặt ra phép ấy chỉ là để đoạt dân điền mà thôi» (2).

Do đó, theo chúng tôi, « dân điền », « dân điền địa », chép trong các bia hay trong các sử tịch thời Lý Trần đều là chỉ ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, khác với quan điền, công điền thuộc sở hữu Nhà nước.

Sách *An-nam chi nguyên*, sau khi đã chép số thóc thu của công điền thời Lý Trần (gồm ruộng quốc khố và ruộng thác đạo), có chép rằng: « Ruộng đất của dân thì mỗi mẫu thu ba thăng thóc » (Nguyên văn: Kỳ dân điền địa, tấc mỗi mẫu, trưng cốc tam thăng: 其民田地。則每畝徵穀三升) (3).

Vì Cao Hùng Trưng chỉ chép có ruộng quốc khố và ruộng thác đạo, cho nên có thể có người cho rằng « ruộng của dân » thời Lý Trần được ghi trong *An-nam chi nguyên* chỉ là ruộng công ở các làng xã. Nhưng như chúng tôi đã trình bày ở trên, ruộng đất của dân — dân điền địa — thời Lý Trần chỉ có thể là ruộng tư, vì thế chúng tôi cho rằng số thóc 3 thăng của ruộng dân chính là thuế ruộng tư thời Lý Trần.

Toàn thư chép năm Thiên-ứng-chính-binh thứ 11 (1242) « điền tô một mẫu đóng thóc một trăm thăng » (4). Chúng tôi cho rằng đây là số tô ruộng công làng xã. Sở dĩ chúng tôi cho rằng số một trăm thăng thóc ấy là tô ruộng công vì nó không phù hợp với đoạn chép ở *An-nam chi nguyên* dẫn trên « mỗi mẫu 3 thăng » và cũng không phù hợp với ngay chính sách *Toàn thư* đoạn chép về thời Hồ sau đây: « Năm Thiệu-thành thứ 2 (1402)... Hán Thương định các thuế lệ mới. Triều trước điền tô mỗi mẫu trưng thóc 3 thăng, nay trưng 5 thăng » (5). Triều trước nói ở đây hẳn chỉ là triều Trần. Cần chú ý là trong sử cũ của ta, tô và thuế ruộng không được phân biệt rõ ràng, thường chép lẫn lộn. Như vậy số điền tô 3 thăng đời Trần chỉ có thể là thuế ruộng tư. Điều này phù hợp với sách *An-nam chi nguyên*. Ta thấy Hồ Hán Thương đã tăng thuế ruộng tư từ 3 thăng lên 5 thăng. Các tác giả sách *Việt sử thông giám cương mục* đã chép về đoạn này như sau: « Trần sơ, ruộng tư của dân (dân tư điền) cứ mỗi mẫu thu 3 thăng thóc... Đến nay Hán Thương đổi lại để cho thi

hành, mỗi mẫu ruộng thu thóc 5 thăng » (6). Chúng tôi không rõ các tác giả *Cương mục* có căn cứ vào tài liệu nào khác không nhưng theo chúng tôi, nhận định của họ hoàn toàn chính xác.

Có thể có người nghi ngờ việc đánh thuế ruộng tư hữu thời Lý Trần, dựa vào chỗ là thời Lê sơ vẫn không đánh thuế ruộng tư mà mãi đến năm 1722 mới bắt đầu đánh thuế ruộng tư. Có thể có người dựa vào câu sau đây trong sách *An-nam chi lược* của Lê Tắc đề phủ nhận thuế ruộng tư thời Lý Trần: « Công điền thì hàng năm thu thuế. Dân thì hàng năm có lệ nạp tiền thân dịch cùng nạp đồ tết tháng giêng tháng bảy là cá với gạo. Người làm ruộng người đi buôn không phải chịu lương thuế (vì đất hẹp người nhiều, đời trước đặt ra phép này để nhẹ thuế cho dân) » (7).

Chúng ta hoàn toàn không thể xuất phát từ chỗ Lê sơ không đánh thuế ruộng tư rồi kết luận rằng trước đó chưa có thuế ruộng tư mà phải xuất phát từ tình hình sử liệu cụ thể thời Lý Trần. Còn đối với câu ở sách *An-nam chi lược* thì chúng tôi cho rằng « lương thuế » nói ở đây không phải là thuế ruộng tư mặc dầu trước đó có nhắc đến việc thu thuế công điền. Thực ra, cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết được lương thuế là thứ thuế gì, nội dung nó ra sao, nhưng căn cứ vào câu của *An-nam chi lược* chúng ta biết rằng lương thuế là thứ thuế có thể đánh vào cả thương nhân. Thứ thuế đánh chung vào thương nhân và nông dân này, theo chúng tôi, không thể là thuế ruộng đất tư hữu. Vì thế, không thể dựa vào chỗ người làm ruộng không phải chịu lương thuế mà cho rằng thời Lý Trần chưa đánh thuế ruộng đất tư hữu.

Từ những nhận xét trên, theo những tài liệu hiện có, chúng tôi kết luận rằng *ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân dưới thời Lý Trần Hồ có bị đánh thuế*.

Việc đánh thuế ruộng tư cho chúng ta biết rằng bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân thời Lý Trần đã rất phát triển. Sự phát triển đó không những phản ánh qua việc đánh thuế mà đã biểu hiện rõ qua những tài liệu trong thư tịch hay bị ký mà chúng tôi đã trình bày ở trên. Không thể bằng vào số thuế ruộng tư

(1) *Toàn thư* q. 6, tr. 20 b.

(2) *Toàn thư* q. 8, tr. 18 b.

(3) *An-nam chi nguyên*. Đã dẫn tr. 82.

(4) *Toàn thư* q. 5, tr. 8 a.

(5) *Toàn thư* q. 8, tr. 24 a.

(6) *Việt sử thông giám cương mục* q. 11, tr. 44 b.

(7) Lê Tắc — *An-nam chi lược*. Bản in của Nhật-bản q.14, tr. 6b.

thấp hơn thuế ruộng công mà đánh giá thấp sự phát triển của ruộng đất tư hữu. Ở đây chúng ta cần phân biệt thuế ruộng công và thuế ruộng tư. Ruộng đất công tức là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Ở bộ phận ruộng đất này, như Mác đã nói, địa tô và thuế kết hợp làm một. Đối với bộ phận

ruộng đất tư hữu thì Nhà nước chỉ đánh thuế thôi, còn người chủ ruộng đất được chiếm hữu địa tô nếu họ là địa chủ hoặc chiếm hữu sản phẩm canh tác nếu họ là nông dân tự canh. Vì thuế ruộng công bao gồm cả địa tô của Nhà nước cho nên chúng ta không lấy làm lạ là thuế ruộng công nhiều hơn thuế ruộng tư.

* * *

Để nghiên cứu sâu hơn địa vị của ruộng đất tư hữu thời Lý Trần, chúng tôi muốn bàn đến hình thái sở hữu trong cái gọi là chế độ đại điền trang.

Hiện nay, các nhà sử học Việt-nam hầu như đã quen dùng danh từ đại điền trang để chỉ ruộng đất được phong của quý tộc, công thần, nhà chùa dưới thời Lý Trần. Thực ra những ruộng đất phong cấp đó thường có những hình thức như « thực phong », « thực hộ » (chỉ có ở tài liệu về thời Lý) và các tên gọi khác nhau như « thác đao điền », « thang mộc ấp ». Cũng có khi người ta dùng tên « thái ấp » (1). Danh từ điền trang cũng đã được chép ở một vài chỗ trong sử cũ, nhưng ở những chỗ đó nó lại không có nghĩa là ruộng đất phong cấp. Ở đây, chúng tôi không đề cập đến vấn đề này hay không dùng danh từ đại điền trang để chỉ ruộng đất phong cấp thời Lý Trần. Chúng tôi chỉ muốn bàn đến nội dung của cái gọi là đại điền trang đó. Một số người nghiên cứu lịch sử Việt-nam đã cho rằng tất cả điền trang thái ấp thời Lý Trần là thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Trước hết, chúng tôi thừa nhận rằng một phần ruộng đất thời Lý Trần sau khi đã phong cấp vẫn là ruộng đất quốc-hữu. Chúng ta có thể chứng minh điều đó bằng những hiện tượng đã được ghi trong các sử tịch. *Toàn thư* chép rằng Trần Minh-tông lấy 20 mẫu ruộng trước đã cấp cho thứ phi Thiên Xuân để ban cho Đặng Tảo (2). Sách *Tam tổ thực lục* cũng chép rằng Trần Anh-tông đã lấy 30 mẫu ruộng của cung nhân là Phạm thị đem cấp cho sư Pháp-loa (3). Như vậy, chúng ta thấy rằng những ruộng đất phong cấp đó là ruộng đất quốc hữu, nhà vua có thể lấy ruộng đã cấp cho người này đem cấp cho người khác. Những người được cấp ruộng chỉ có quyền chiếm hữu thôi chứ không có quyền sở hữu. *Toàn thư* cho biết rằng người được cấp ruộng như Thiên Xuân hay Đặng Tảo được giữ một cái « thiếp » của vua (4), chúng ta có thể coi đó là giấy chứng nhận quyền chiếm hữu ruộng đất.

Việc cấp ruộng có thời hạn nhất định cũng biểu hiện quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước. Sách *Tam tổ thực lục* có chép rằng năm Hưng-long thứ 18 (1310), Trần Anh-tông đã cấp 80 mẫu ruộng ở hương An-đình và canh

phu cho sư Pháp-loa để nuôi chúng tăng, định rằng sau bốn, năm năm phải trả lại (5). Đó chính là phương pháp phong cấp không vĩnh viễn ở thời Lý Trần mà một số nhà nghiên cứu lịch sử đã nêu ra.

Nhưng phải chăng toàn bộ ruộng đất của Nhà nước thời Lý Trần sau khi đã phong cấp cho quý tộc công thần và nhà chùa đều vẫn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước? Chúng tôi cho rằng trong số ruộng đất phong cấp đó,

(1) Chúng tôi chép ra đây một số đoạn có nhắc đến những danh từ đó trong các sử cũ :
— « Năm Kiến-gia thứ 8 (1217), Chiêm-thành, Chân-lạp cướp Nghệ-an, Lý Bất Nhiễm đánh bại được, thặng hầu trật, ban thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ » (*Toàn thư* q. 4, tr. 18b).

— « Năm Hội-phong thứ 5 (1096), thái úy Lý Thường Kiệt mất, tặng nhập nội điện đồ tri kiểm hiệu thái úy bình chương quân quốc trọng sự Việt quốc công, thực ấp vạn hộ » (*Toàn thư* q. 3, tr. 9a).

— Bia chùa Linh-xứng (Hà-trung, Thanh-hóa) chép rằng Lý Thường Kiệt được cấp thực ấp một vạn hộ, thực phong bốn nghìn hộ.

— *Toàn thư*, *Việt điện u linh* sau khi chép chuyện Phụng Hiểu ném dao đều chép : « Cho nên [ruộng] thường công ở Ái-châu có tên là [ruộng] thác đao » — *Nam ông mộng lục* « Dững lực thần dị » : « ... Người sau, vì thế, phạm ruộng thường công [đều] gọi là thác đao điền ».

— « Năm Kiến-gia 14 (1224) vua ốm, không có người đề nối ngôi đại thống, các công chúa đều được chia các lộ làm thang mộc ấp » (*Toàn thư* q. 4, tr. 19b).

— « Năm Kiến-trung 2 (1226)... giáng Huệ hậu làm Thiên-cực công chúa, gả cho Trần Thủ Độ, cho Lạng-châu làm thang mộc ấp » (*Toàn thư* q. 5, tr. 2a).

— « Năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 6 (1237)... lấy đất An-phụ, An-đông, An-sinh, An-bang cho Liễu làm thang mộc ấp » (*Toàn thư* q. 5, tr. 6b).

(2) *Toàn thư* q. 6, tr. 24a.

(3) *Tam tổ thực lục*. *Đệ nhị tổ* tr. 7a.

(4) *Toàn thư* q. 6, tr. 24a.

(5) *Tam tổ thực lục*. *Đệ nhị tổ* tr. 5a.

có một bộ phận trở thành ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân. Để chứng minh, chúng tôi nêu một số trường hợp sau đây.

Trước hết, chúng tôi đề cập đến ruộng thác đao tức là ruộng thưởng công cho công thần. Từ trước đến nay chúng ta đều cho rằng ruộng thác đao là ruộng thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Sách *An-nam chí nguyên* cũng chép ruộng thác đao là một loại công điền bên cạnh ruộng quốc khố (1). Như chúng ta biết các sách như *An-nam chí lược* (2), *Nam ông mộng lục* (3), *Việt điện u linh* (4), *Đại Việt sử ký toàn thư* (5) đều nói rõ rằng tên ruộng thác đao bắt đầu có từ việc Lý Thái-tông cấp ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu. Ở đây chúng tôi không nhắc lại câu chuyện ném dao trên núi Bãng-sơn có tính chất hoang đường mà mọi người đều biết. Chúng tôi chỉ muốn nêu ra đây một nghi vấn là số ruộng đất của Lê Phụng Hiểu đã được phong cấp đó có còn là ruộng đất quốc hữu nữa không?

Sách *Việt điện u linh* (bản viết tay số A. 751 của Thư viện Khoa học) chép rằng: « Trong khoảng niên hiệu Thiên-cảm-thánh-vũ (1044-1049) Thái-tông đánh Chiêm-thành ở phía nam, vương (Phụng Hiểu — T.G.) làm tiên phong, đại phá quân giặc, danh vang phiến quốc. Ngày khải hoàn, định công phong thưởng, vua xuống chiếu lấy ruộng công (công điền) hơn nghìn mẫu dưới núi Bãng-sơn ban cho vương làm tư điền, tha miễn thuế thóc thác đao » (6). Ở đây, chúng ta thấy rằng vua Lý đã lấy ruộng đất công phong cấp cho Lê Phụng Hiểu, có thể đó là ruộng công của làng xã, *An-nam chí lược*, *Toàn thư* đều chép đất đó vốn là *quan địa* ở hương Đa-my. Theo *Việt điện u linh* thì rõ ràng là đất phong đó đã trở thành ruộng đất tư của Lê Phụng H.ieu. Các bản *Việt điện u linh* hiện có tuy chép khác nhau chút ít nhưng đều thống nhất ở điều đó. Một số bản khác (A. 47, A. 1919) còn chép rõ là số ruộng tư đó được truyền cho con cháu làm ruộng hương hỏa vĩnh viễn và được miễn tô thuế (7). Như vậy là Nhà nước đã chuyển quyền sở hữu của mình thành quyền sở hữu tư nhân, người được cấp có quyền để lại ruộng đất cho con cháu và Nhà nước không được hưởng quyền lợi về tô thuế nữa. Nhưng như vậy thì tại sao sách *An-nam chí nguyên* lại coi ruộng thác đao là công điền? Chúng tôi cho rằng ruộng thác đao chỉ có nghĩa là ruộng thưởng công như *Nam ông mộng lục* và *Toàn thư* đã chép mà thôi, còn tùy theo hình thức phong cấp mà ruộng đó có thể vẫn là ruộng quốc hữu hay biến thành ruộng tư hữu.

Một tài liệu khác về việc ban cấp ruộng đất cho công thần thời Trần cũng cho chúng ta biết rằng ruộng đất sau khi phong cấp đã trở

thành ruộng tư. Sử cũ chép rằng sau cuộc kháng chiến chống Nguyên, Phạm Ngộ làm tham tán nhung vụ được cấp 80 mẫu ruộng. Gia phả của dòng họ Phạm Sư Mạnh ở Hải-dương (dòng họ của Phạm Ngộ) chép rõ rằng năm Trưng-hung thứ 4 (1288), Phạm Ngộ làm tham tán quản vụ của Hưng-đạo vương, vì có công, được ban *thể nghiệp điền* gồm 89 mẫu quan điền ở xã Đông-lâu huyện Yên-phong phủ Từ-sơn thuộc tỉnh Kinh-bắc (8). Chúng ta thấy ngay rằng tên đất chép ở đây là tên của thời Lê. Sự lầm lẫn đó là do gia phả chép ở đời sau. Chúng ta có thể cho rằng tên ruộng « thể nghiệp điền » là tên một loại ruộng ban cấp về thời Lê. Từ thời Lê sơ, trong số lộc điền ban cấp cho quan liêu, có một bộ phận gọi là thể nghiệp điền. Số ruộng đó trở thành ruộng tư hữu, có thể truyền lại cho con cháu mà Nhà nước không thu lại sau khi chết như là ruộng tử điền (9). Có lẽ do số ruộng vua Trần ban cấp cho Phạm Ngộ cũng có tính chất như vậy nên người chép gia phả chép là « thể nghiệp điền ». Tên « thể nghiệp điền » đã có từ thời Trần hay chưa thì chúng ta không rõ nhưng chúng ta biết rằng đến đời Lê, số ruộng ban cấp cho Phạm Ngộ vẫn còn thuộc con cháu họ Phạm. Gia phả họ Phạm chép rằng đến thời Lê, con cháu của Phạm Ngộ là Phạm Quyết đã dời về ở trong vùng quan điền được cấp trước đây ở huyện Yên-phong (10). Như vậy ruộng đất vua Trần cấp cho Phạm Ngộ đã trở thành ruộng tư hữu, sau khi Phạm Ngộ chết ruộng đất đó không bị thu lại, con cháu vẫn được giữ cho đến triều đại khác.

Ở trên, chúng tôi đã trình bày về những ruộng đất tư hữu của các địa chủ hay nông dân tự canh cúng vào chùa, tất nhiên ruộng

(1) *An-nam chí nguyên*. Đã dẫn tr. 82.

(2) *Am-nam chí lược*. Đã dẫn, q. 15 tr. 5b.

(3) *Nam ông mộng lục* « Dũng lược thần dị ».

(4) *Việt điện u linh* « Đô thống khuông quốc tá thánh vương ».

(5) *Toàn thư* q. 2, tr. 7b và 8a.

(6) *Việt điện u linh tập toàn biên*. Bản chép tay số A. 751, tr. 42a

(7) *Việt điện u linh tập lục*. Bản chép tay số A. 47, tr. 9b và A. 1919 tr. 18a. Cần chú ý là câu chuyện ném dao hoang đường vốn không có trong *Việt điện u linh*. Bản nào chép chuyện đó đều ghi là chép từ *Sử ký*.

(8) *Phạm Sư Mạnh gia phả*. Bản chép tay số A. 2 420 của Thư viện Khoa học, tr.3a.

(9) Xin tham khảo *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ* của Phan Huy Lê. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội 1959.

(10) *Phạm Sư Mạnh gia phả*. Đã dẫn, tr.6a.

đất đó vẫn là ruộng đất tư. Bây giờ chúng tôi trình bày đến số ruộng đất công cấp cho nhà chùa. Quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước đối với số ruộng này có thể vẫn duy trì như trong trường hợp Trần Anh-tông cấp ruộng hương An-định cho sư Pháp-loa đã dẫn ở trên. Nhưng cũng có khi quyền quốc hữu ruộng đất chuyển thành quyền tư hữu của nhà chùa như trường hợp cấp ruộng cho chùa Sùng-thiện-diên-linh (tức chùa Đọi ở Hà-nam) dưới thời Lý. Chúng tôi dẫn ra đây một đoạn trích dịch ở bia chùa Sùng-thiện-diên-linh:

« Hoàng Việt Lý triều đệ tứ đế, hoàng tì Phù thánh Linh nhân thái hậu cúng ruộng một khu liền nhau 72 mẫu ở xứ Mãn-đề thuộc hai xã Cầm-trục và Thu-lãng huyện Cầm-giang, phủ Thượng-hồng, đông cận Đường-tiên, tây cận Đường-bạn, nam cận ruộng dân (dân điền), bắc cận Phan-côn để làm ruộng hương đèn vĩnh viễn muôn đời. Trong hai xã, lục đình, thập phương v.v., nếu sau này có người nào lấy ruộng tam bảo để dùng vào việc riêng thì nguyện hoàng thiên mười tám vị long thần chu diệt. Ruộng này cúng vào tam bảo, đã có khải xin được miễn tô thuế.

Ngày 6 tháng 7 năm Tân sửu Thiên-phù-duệ-vũ thứ 2 (1121)» (1).

Số ruộng này hẳn vốn là ruộng công của làng xã, nhưng sau khi cấp vĩnh viễn và miễn tô thuế, đã biến thành ruộng tư của nhà chùa.

Tóm lại, trong số ruộng quốc hữu đem phong cấp cho quý tộc quan liêu và nhà chùa, có một bộ phận trở thành ruộng tư hữu. Số ruộng đó không phải là nhỏ. Một lần nữa chúng ta lại thấy sự phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư hữu thời Lý-Trần. Đó là chúng tôi chưa nói đến những ruộng đất do quý tộc sai nô tỳ khai hoang mà khi đề cập đến chế độ đại điền trang người ta thường nhắc đến. Về việc đó, sách *Toàn thư* đã chép như sau: « Năm Thiệu-long thứ 9 (1266)... xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, đề cơ, chiêu tập những người vô sản phiêu tán làm nô tỳ, khai khẩn ruộng hoang, lập thành điền trang, vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây » (2).

« Trước đây, các nhà tôn thất thường sai nô tỳ riêng (tư nô tỳ) đắp đê ngăn nước mặn ở vùng bờ biển, sau hai ba năm khai khẩn thành thực, [nô tỳ] kết hôn với nhau rồi ở đó lập nên nhiều ruộng đất tư trang » (3). Ruộng đất này là do tư nô canh tác. Tên « tư trang » cho chúng ta biết rằng những ruộng đất này đều là ruộng đất tư hữu của quý tộc.

Ruộng đất tư hữu của quý tộc không phải chỉ có loại do khai hoang này mà thôi. Sách

Tam tở thực lục cho chúng ta biết rằng các quý tộc Trần đã cúng rất nhiều ruộng đất vào nhà chùa như năm Khai-thái thứ nhất (1324) Di-loan cư sĩ con của công chúa Nhật-trinh đã thí 300 mẫu ruộng ở phủ Thanh-hoa và một số lưu điền cho sư Pháp-loa. Cũng năm đó, Văn-huệ vương Trần Quang Triều đã lấy 300 mẫu ruộng Gia-lâm và ruộng đất trang Động-gia, trang An-lưu, tất cả hơn nghìn mẫu và hơn nghìn nô cấp cho chùa Quỳnh-lâm (4). Những ruộng đất cúng vào chùa, theo chúng tôi, vốn là thuộc quyền sở hữu tư nhân của quý tộc vì có như thế quý tộc mới có quyền chuyển nhượng, đem cúng vào chùa. Và như vậy, chúng ta thấy rõ ruộng đất tư hữu của quý tộc rất lớn. Bài minh trên chuông Thông-thánh quán ở Bạch-hạc (Vĩnh-phúc) khắc vào khoảng niên hiệu Đại-khánh (1314-1324) cho chúng ta biết rằng Văn-huệ vương Trần Quang Triều ở Gia-lâm đệ. Thời Trần, các vương hầu quý tộc có phủ đệ riêng, thường là ở thái ấp của mình (6). Có lẽ thái ấp của Quang Triều là ở Gia-lâm. Từ đó, chúng tôi cho rằng số 300 mẫu ruộng Gia-lâm mà Quang Triều đã cúng vào chùa vốn là nằm trong phạm vi thái ấp của ông ta. Số ruộng này là đất tư hữu, nguồn gốc của nó có thể là ruộng công do vua phong cấp mà cũng có thể là do sự kiêm tinh ruộng đất.

Toàn thư chép: « Trước đây, phủ sa mới bồi ở các điền trang dọc sông của vương hầu công chúa đều là sở hữu của chủ [điền trang] Chiêu-từ thái hậu lập ra phép tiết cước (tức là cắt lấy bãi-phù sa mới) » (7). Đến năm Thiệu-khánh thứ 2 (1371), phép tiết cước bị bãi bỏ. Như vậy là không những điền trang mà ngay cả bãi bồi ở điền trang cũng thuộc quyền tư hữu của quý tộc. Ở đây, chúng ta lại thấy sự nhượng bộ của Nhà nước đối với quyền tư hữu ruộng đất.

(1) Đoạn tài liệu này cùng với sách *Tam tở thực lục* cho ta biết rằng ruộng cúng vào chùa có thể ở cách xa chùa.

(2) *Toàn thư* q. 5, tr. 18a.

(3) *Toàn thư* q. 5, tr. 18a.

(4) *Toàn thư* q. 8, tr. 17b.

(5) *Tam tở thực lục* « Đệ nhị tở », tr. 11ab.

(6) Ngô Sĩ Liên chép « Chế độ nhà Trần, vương hầu đều ở [phủ] đệ ở các hương, khi có triều yết thì về kinh, xong việc lại trở về [phủ] đệ như Quốc Tuấn ở Vạn-kiếp, Thủ Độ ở Quốc-hương, Quốc Trán ở Chí-linh » (*Toàn thư* q. 5, tr. 16a).

(7) *Toàn thư* q. 7, tr. 22a.

Sau khi đã tìm hiểu về sự mua bán, chuyển nhượng ruộng đất, về việc đánh thuế ruộng tư, về sự tồn tại của tầng lớp nông dân tiểu tư hữu và của địa chủ, về việc chuyển hóa từ ruộng công thành ruộng tư trong các ruộng ban cấp cho quan liêu, quý tộc, nhà chùa và về sự mở rộng ruộng tư của các quý tộc, chúng tôi cho rằng ruộng đất tư hữu trong khoảng thế kỷ XI đến thế kỷ XIV đã rất phát triển chứ không phải chỉ là một bộ phận nhỏ bé mới phát triển vào giai đoạn cuối Trần như một số người đã nghĩ. Có người cho rằng chế độ tư hữu ruộng đất đã có một quá trình phát triển lâu dài nhưng trước thời Lê sơ vẫn bị kinh tế điền trang thái ấp chèn ép. Chúng tôi không đồng ý như vậy vì, như đã chứng minh ở trên, cái gọi là đại điền trang không phải chỉ là ruộng quốc hữu mà còn có một bộ phận khá lớn là ruộng đất tư hữu. Ngay trong sử tịch, những chỗ nào chép đến điền trang, tư trang thì chính lại là nói đến ruộng tư hữu như chúng tôi đã dẫn ở trên. Vì thế, nếu chúng ta muốn dùng danh từ chế độ đại điền trang thì chúng ta cũng chỉ có thể coi nó là chế độ chiếm hữu ruộng đất trên diện tích lớn mà thôi, còn hoàn toàn không thể coi nó là thuộc sở hữu Nhà nước hay sở hữu tư nhân, càng không thể cho rằng trong chế độ đại điền trang chỉ có một loại quan hệ duy nhất giữa người bóc lột và người sản xuất.

Ngay trong bộ phận ruộng đất tư hữu thời Lý Trần, chúng ta đã gặp các loại quan hệ sản xuất khác nhau. Trước hết, trong số ruộng đất này có một phần là của nông dân tiểu tư hữu, tự canh. Họ đóng vai trò người sở hữu và đồng thời là người sản xuất. Vì thế họ chỉ đóng thuế cho Nhà nước, không thu tô hoặc đóng tô trừ trường hợp ruộng sở hữu của họ quá ít, phải cày ruộng công hay lĩnh canh của địa chủ. Mặt khác do sự phát triển của ruộng đất tư hữu, chúng tôi cho rằng quan hệ địa chủ tá điền đã rất phổ biến. Không phải đợi đến cuối Trần mà ngay từ thời Lý đã có những địa chủ lớn. Chúng tôi không đồng ý với ý kiến cho rằng địa chủ trong giai đoạn này chỉ mới chiếm một số ít chưa có ảnh hưởng kinh tế quan trọng gì. Ngoài ra, một bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân do nông nô nô tỳ canh tác. Như chúng ta đã biết ở trên, các điền trang của quý tộc là do nô tỳ khẩn hoang và canh tác. Họ lập thành gia đình ở điền trang và có lẽ canh tác theo thân phận nông nô. Khi cúng ruộng đất tư hữu vào chùa, bọn quý tộc thường cúng luôn cả nô tỳ để canh tác như trường hợp Trần Quang Triều đã dẫn ở trên.

Gần đây, chúng tôi mới tìm được bài minh

chùa Thánh-quang ở hương Từ-liêm thời Trần (xã Yên-nội, huyện Từ-liêm ngoại thành Hà-nội). Chùa do công chúa Túc-trình cúng vào chùa. Bài minh khắc năm 1299 đời Trần Anh-tông nói về việc cúng ruộng đất vào chùa cùng nô tỳ giữ mộ để coi việc hương hỏa cho thượng phẩm minh tự Trần Khắc Hãn. Trong bài minh có đoạn :

«... Ruộng đất chia cho hương hỏa nô (nô tỳ coi việc hương hỏa) cày cấy lấy mà ăn (canh thực) và dâng làm của tam bảo đã có phân định. Nếu trong nô chúng có kẻ nào coi việc thờ phụng hương hỏa không chuyên cần và xâm đoạt ruộng đất tam bảo thì nô chúng cùng làm đơn tố cáo để triều đình luận tội. Nếu có người anh em nào đó cậy thế chiếm đoạt ruộng tam bảo và quấy rối, sai khiến hương hỏa nô thì nô chúng cũng làm đơn tố cáo với triều đình để luận tội».

Số ruộng cúng vào chùa là ruộng hương hỏa của Trần Khắc Hãn, đó là ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Số ruộng đó do nô tỳ coi việc hương hỏa canh tác. Đây là một tài liệu đáng tin cậy cho chúng ta biết về việc dùng lao động nô tỳ vào nông nghiệp thời Trần, đặc biệt là bộ phận ruộng đất tư hữu.

Chúng ta đã nói tới các quan hệ sản xuất trong bộ phận ruộng đất tư hữu thời Lý Trần. Như vậy ở đây chúng ta gặp vấn đề mà trước đây đã có người đề cập đến là sự phát triển ruộng đất tư hữu trong giai đoạn cuối Trần có phải là tiến bộ không? Chúng tôi cho rằng không nên đặt vấn đề như vậy. Vấn đề phải xét là ruộng đất tư hữu ấy phát triển dưới quan hệ sản xuất nào, do nông dân lĩnh canh canh tác hay nông nô nô tỳ canh tác? Chúng ta đều biết rằng quan hệ bóc lột nô tỳ ở cuối thời Trần đã trở thành một quan hệ lạc hậu, nó sẽ được xóa dần ở thời Lê. So với quan hệ bóc lột nông nô nô tỳ, quan hệ bóc lột tá điền rõ ràng là tiến bộ hơn. Nhưng chúng tôi cho rằng chúng ta không nên tuyệt đối hóa mặt này trong bước chuyển biến trong lịch sử Việt-nam từ thế kỷ XIV sang thế kỷ XV. Do sự phát triển của ruộng đất tư hữu và kinh tế địa chủ, chúng tôi cho rằng không thể nào bỏ qua mâu thuẫn giữa nông dân với các địa chủ có hàng trăm mẫu đất thời cuối Trần được. Chúng tôi cho rằng một trong những nguyên nhân dẫn tới sự khủng hoảng cuối Trần là nạn kiêm tinh của quý tộc và địa chủ tư hữu.

Chúng ta hoàn toàn không thể trình bày một cách đơn giản rằng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV là thời đại của chế độ đại điền trang, của quan hệ lãnh chúa nông nô và từ thế kỷ XV là thời đại của quan hệ địa chủ tá điền. Việc đơn

giản hóa có tính chất sơ đồ này sẽ dẫn tới việc giải quyết một loạt vấn đề khác về thượng tầng kiến trúc, bề ngoài trông có vẻ gọn và hợp lý nhưng thực chất thì sẽ nảy ra nhiều nghi vấn khó giải quyết như vấn đề Nhà nước quý tộc và địa chủ, vấn đề các đảng cấp xã hội, vấn đề các hình thái ý thức như Nho giáo, Phật giáo. Trong điều kiện tài liệu hiện nay, chúng ta chưa có thể trả lời cho câu hỏi quan hệ bóc lột nào là quan hệ chủ đạo trong giai đoạn Lý Trần. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng quan hệ địa chủ tá điền đã phát triển song song với quan hệ lãnh chúa nông nô trong giai đoạn từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV chứ không phải là kế tiếp nhau. Theo chúng tôi, Nhà nước thời Lý Trần là nhà nước đại biểu cho quý tộc và cho cả địa chủ. Chúng ta không nên đối lập hai tầng lớp này với nhau và quá nhấn mạnh mối mâu thuẫn giữa chúng.

Một điều cần chú ý là chúng ta không nên mô tả quan hệ địa chủ tá điền trong xã hội phong kiến Việt-nam phẳng phất như quan hệ địa chủ tá điền trong xã hội tư bản. Thật ra, khó mà phân biệt rõ rệt thân phận người nông nô và người tá điền lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Mặt khác nếu chúng ta đã thừa nhận rằng thái ấp lãnh địa Việt-nam thời Lý Trần khác với thái ấp lãnh địa Tây Âu trung thế kỷ thì chúng ta lại càng không thể coi quan hệ lãnh chúa nông nô ở Việt-nam giống như ở Tây Âu. Và do đó sự phân biệt về địa vị thân phận giữa người nông nô và người tá điền lại càng khó.

Một điều cần chú ý nữa là chúng ta không nên lẫn lộn giữa chế độ sở hữu (quốc hữu hay tư hữu) với quan hệ sản xuất. Bộ phận ruộng đất tư hữu thời Lý Trần bao gồm ruộng của nông dân tự canh, ruộng của địa chủ tư hữu và cả một phần điền trang thái ấp của quý tộc quan lại hay nhà chùa. Bộ phận ruộng đất quốc hữu thì gồm ruộng quốc khố, ruộng công của làng xã và một phần điền trang thái ấp của

quý tộc, quan lại, nhà chùa. Ở bộ phận nào chúng ta cũng có thể gặp quan hệ nông nô nô tỳ hay địa chủ tá điền. Chính sự chằng chéo đó khiến chúng ta phải thận trọng trong việc nghiên cứu phân tích xã hội Việt-nam thời Lý Trần.

Đối với vấn đề tỷ lệ giữa ruộng quốc hữu và ruộng tư hữu thời Lý Trần thì hiện nay chúng ta chưa có đủ tài liệu để xác minh. Chúng tôi chỉ muốn nêu ra đây một ý kiến đề đặt là có lẽ rằng ruộng đất tư hữu cuối thời Trần nhiều hơn ruộng đất tư hữu thời Lê sơ. Chúng ta biết rằng sau khi chiến thắng quân Minh xâm lược, nhà Lê đã mở rộng ruộng đất quốc hữu như tịch thu ruộng đất của bọn nguy quan, Việt gian theo giặc, ruộng đất của dân bỏ hoang của quân lính bỏ trốn (1). Chúng tôi cho rằng nhà Lê đã thực hiện được chế độ quân điền là trên cơ sở tái lập được quyền quốc hữu ruộng đất trên diện tích rộng hơn trước. Và như vậy, tất nhiên là ruộng đất tư hữu có thu hẹp lại. Điều đó chúng ta có thể thấy phản ánh qua việc thời Trần có đánh thuế ruộng tư mà thời Lê sơ lại không. Có người giải thích rằng Nhà nước thời Lê là Nhà nước của giai cấp địa chủ, không đánh thuế ruộng tư là tạo điều kiện cho chế độ tư hữu ruộng đất phát triển mạnh mẽ. Điều đó có phần đúng. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng Nhà nước thời Lý Trần là Nhà nước của cả quý tộc và cả địa chủ, và cả hai tầng lớp này đều đã phát triển ruộng đất tư hữu mạnh mẽ.

Nhưng, ý kiến này cũng như những ý kiến khác của chúng tôi ở trên đều là chưa thành thực, mong có sự chỉ giáo của các nhà nghiên cứu. Trong bài này mục đích chính của chúng tôi là đóng góp thêm một số tài liệu về ruộng đất tư hữu thời Lý Trần trong tình trạng tài liệu vô cùng ít ỏi hiện nay.

Tháng 2 năm 1963

Phụ lục

BÀI KÝ CHUÔNG CHÙA THÀNH - QUANG

Đời vua thứ tư triều Trần nước Việt, công chúa Túc-trình đúc một quả chuông nặng bốn trăm cân để ở chùa Thánh-quang hương Từ-liêm.

Đặt ruộng đất tam bảo, nô tỳ giữ mộ đề thờ phụng hương hỏa thượng phẩm minh tự Trần Khắc Hãn.

Phàm sống ở đời này, ai cũng mong có con cháu. Có con cháu thì sau khi trăm tuổi, phần mộ không bị hoang, cúng tế người trước không bị bỏ.

Trộm nghĩ, ta kiếp trước không gieo thiện quả, đời này chẳng tu thiện duyên, đã phải lo vì hữu thân, lại mang tội vì vô hậu, mắt tuy chưa nhắm, tinh đã bị ai. Đem phần ruộng đất nô tỳ của mình cho bọn anh em bất tiểu, sao bằng lưu lại giữ phần mộ và thí làm của tam bảo, để cho các người phụng sự hương

(Xem tiếp trang 62)

(1) Phan Huy Lê — Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ, tr. 8.